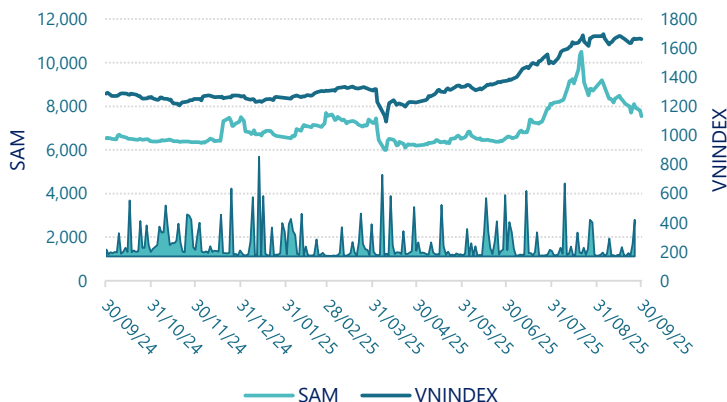




CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,911,260
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,869
P/E	44.1
EPS	171

DT thuần

Q3/25

1,540

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 136 | 9.7%

YoY: ▲ 621 | 67.6%

LN sau thuế

Q3/25

15.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼18.4 | -54.2%

YoY: ▲ 7.36 | 90.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.5%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

9T 2025

4,108

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 931 | 29.3%

LN sau thuế

9T 2025

55.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼27.7 | -33.4%

ROE

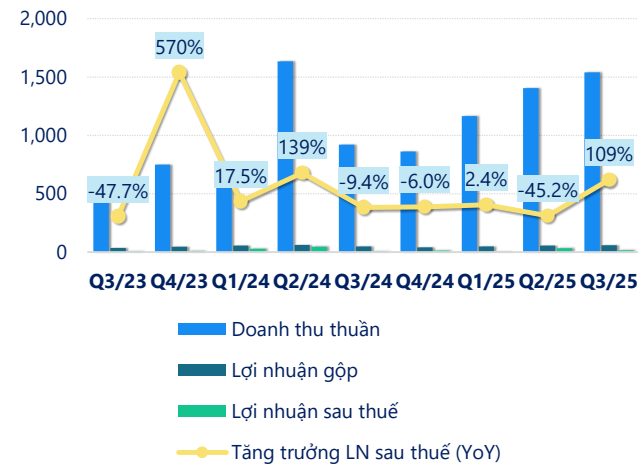
Q3/25

1.4%

+/- YoY: ▼ 0.1%

tỷ VNĐ

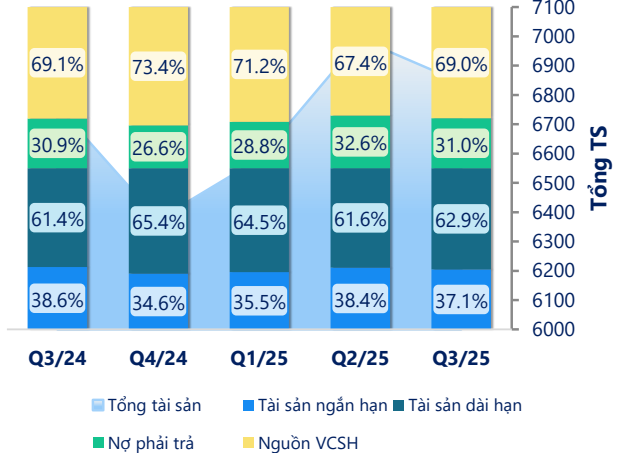
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

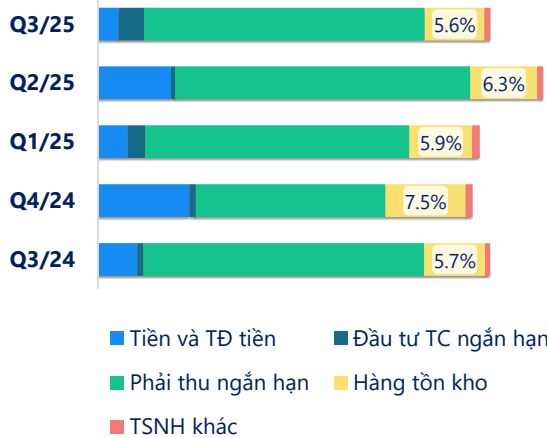
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



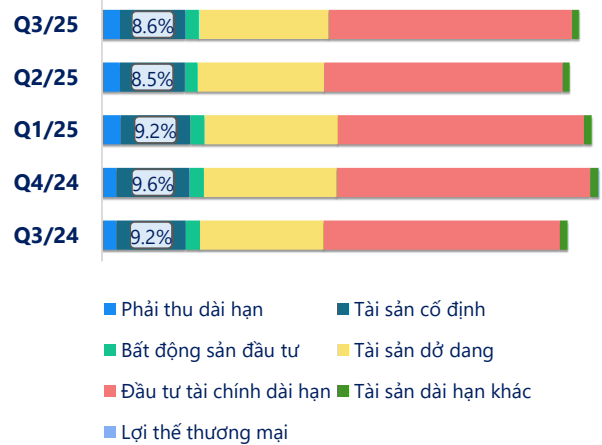
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

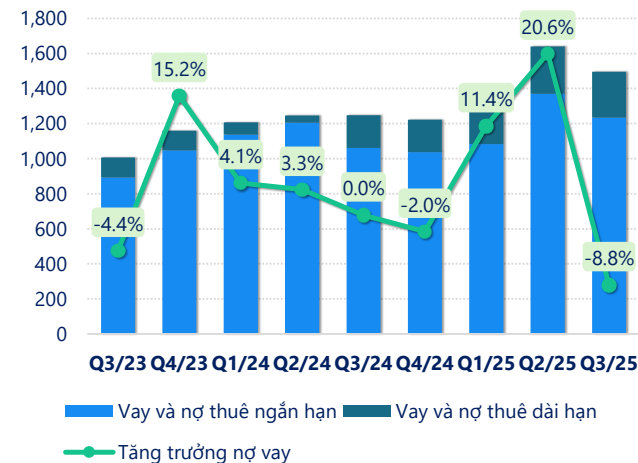
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

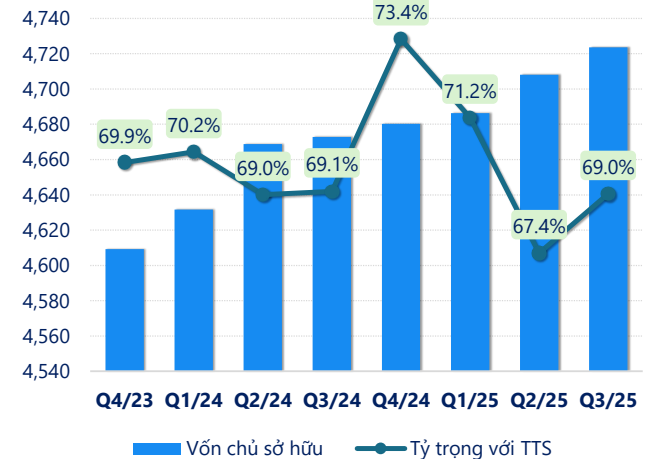
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

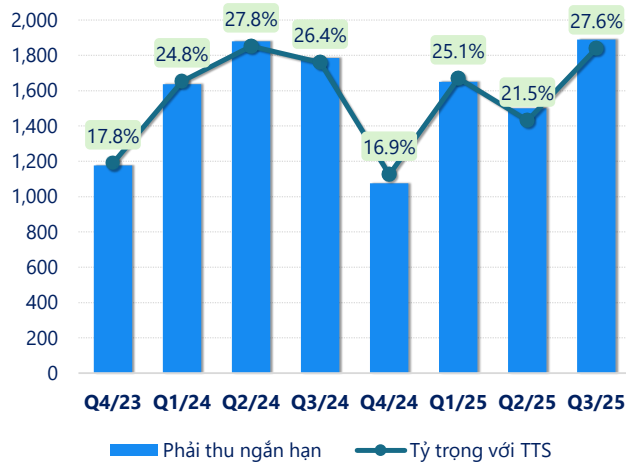
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



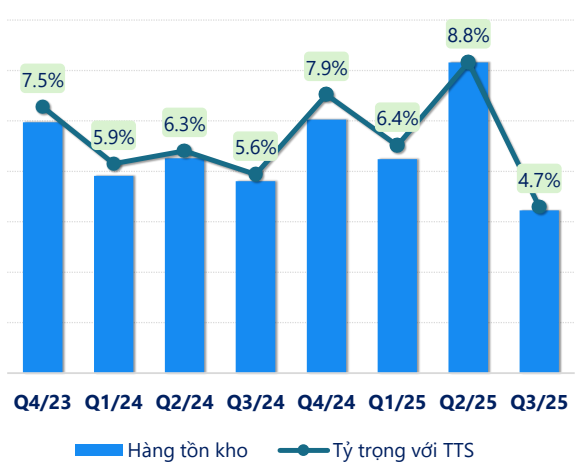
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


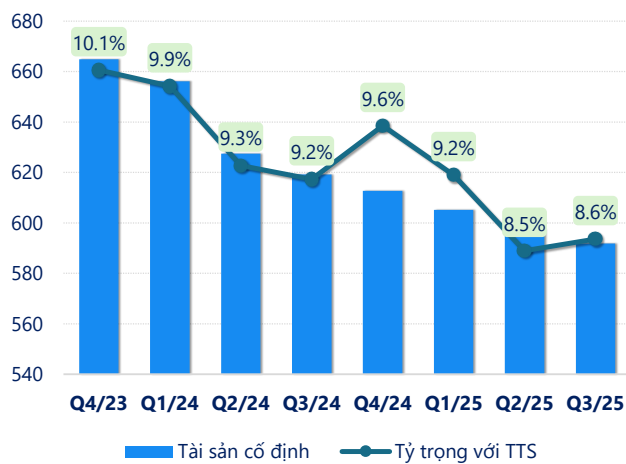
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


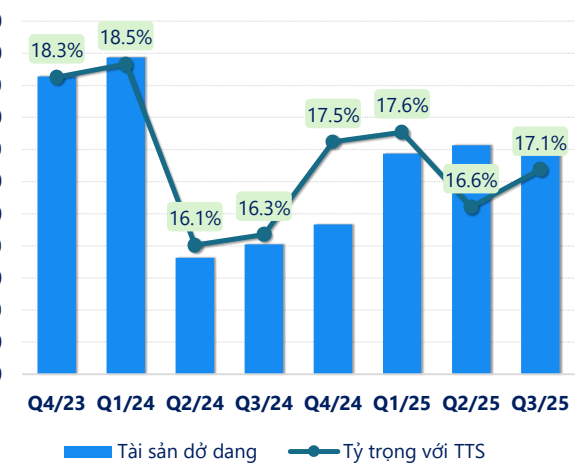
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

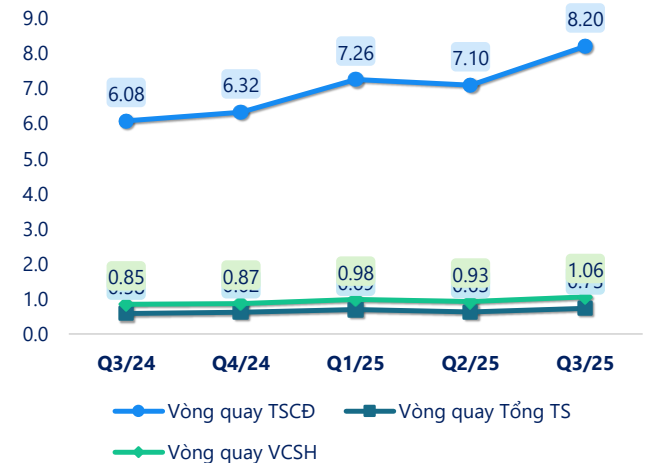
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	6,762	6,375	6,583	6,990	6,843
Tài sản ngắn hạn	2,613	2,204	2,335	2,683	2,542
Tiền và tương đương tiền	248	547	183	478	131
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	29.6	32.1	28.0	162
Phải thu ngắn hạn	1,785	1,076	1,650	1,501	1,889
Hàng tồn kho	380	503	424	616	322
Tài sản ngắn hạn khác	37.9	48.8	46.1	60.8	37.1
Tài sản dài hạn	4,149	4,171	4,247	4,308	4,301
Phải thu dài hạn	128	120	161	164	161
Tài sản cố định	619	613	605	598	592
Bất động sản đầu tư	126	123	121	120	119
Tài sản dở dang	1,101	1,113	1,157	1,163	1,171
Đầu tư tài chính dài hạn	2,102	2,128	2,131	2,194	2,192
Tài sản dài hạn khác	68.3	69.5	67.1	64.9	62.9
Lợi thế thương mại	4.89	4.70	4.50	4.31	4.11
Nợ phải trả	2,089	1,695	1,896	2,282	2,119
Nợ ngắn hạn	1,735	1,320	1,408	1,632	1,476
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,061	1,037	1,083	1,371	1,235
Phải trả người bán ngắn hạn	205	81.9	114	85.7	66.3
Nợ dài hạn	354	375	488	650	643
Vay và nợ thuê dài hạn	186	185	278	270	261
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,673	4,680	4,686	4,708	4,724
Vốn chủ sở hữu	4,673	4,680	4,686	4,708	4,724
Vốn điều lệ	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)